TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 487/2026/DS-ST
Ngày 26-8-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Đức Toàn
2. Ông Trần Nhật Nguyện

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Đỗ Hương Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2026/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H, sinh ngày 01/01/1972, Căn cước công dân số 052172025426; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Võ Dũng B, sinh ngày 03/7/1972, Căn cước công dân số 052072019350, bà Đỗ Thị T, sinh ngày 25/4/1983, Căn cước công dân số 052183004358; cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị T: Ông Võ Dũng B, sinh năm 1972, địa chỉ thường trú: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai, địa chỉ hiện nay: Số nhà B, Đường P, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C, địa chỉ: Số nhà C, Đường P, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng công chứng ngày 15/7/2026). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H trình bày: Ông B và bà T vay tiền của bà tổng cộng bốn

lần với các mốc thời gian và số tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 08/5/2014: Vay 30.000.000 đồng.

+ Ngày 17/9/2014: Vay 10.000.000 đồng.

+ Ngày 26/11/2014: Vay 80.000.000 đồng.

+ Ngày 04/5/2015: Vay 109.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền vay là 229.000.000 đồng. Bà H đã được trả số tiền 55.000.000 đồng, là tiền nhà nước hỗ trợ tiền dầu cho ông D bà T, số tiền còn nợ là 174.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu ông B, bà T phải trả số tiền còn thiếu là 174.000.000 đồng và tiền lãi tính từ khi Tòa án thụ lý giải quyết đến nay theo quy định của pháp luật.

- *Theo Bản tự khai, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn ông B bà T, người đại diện hợp pháp của bà T trình bày:* Vợ chồng ông bà có vay tiền của bà H vào các ngày 08/5/2014 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 17/9/2014 số tiền 10.000.000 đồng và ngày 04/5/2015 số tiền 109.000.000 đồng là đúng. Tổng cộng các khoản này là 149.000.000 đồng. Ông bà không chấp nhận khoản vay 80.000.000 đồng ngày 26/11/2014. Tuy nhiên, sau khi Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký đối với giấy mượn tiền ngày 26/11/2014 và có kết luận giám định xác định chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền là của ông B, bà Thế T1 ông bà thừa nhận và thống nhất toàn bộ tiền vay là 229.000.000 đồng. Ông bà đã trả được 55.000.000 đồng từ tiền dầu do nhà nước hỗ trợ nên chỉ còn nợ 174.000.000 đồng là đúng. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông bà xin trả dần số tiền nợ trên và xin không trả tiền lãi vì khi vay hai bên không có thỏa thuận về lãi suất.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc vợ chồng ông B bà T phải liên đới trả cho bà H số tiền gốc 174.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử theo lãi suất quy định. Về án phí: Vợ chồng ông B bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Quá trình giải quyết, ban đầu bị đơn không thừa nhận khoản vay 80.000.000 đồng ngày 26/11/2014. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ

ký và kết luận giám định xác định chữ viết, chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 26/11/2014 là của ông B bà T. Sau khi có kết luận giám định, bị đơn ông B bà T đã thừa nhận số tiền nợ là 229.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền dầu nhà nước hỗ trợ mà bà H đã nhận là 55.000.000 đồng, các bên thống nhất số tiền ông B bà T còn nợ bà H là 174.000.000 đồng. Sự thừa nhận của các bên là tự nguyện, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên ghi nhận.

[3] Về yêu cầu trả dần của bị đơn: Bị đơn xin trả dần số tiền nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý và cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu này của bị đơn không được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Căn cứ giấy mượn tiền thì giao dịch của hai bên là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi suất. Theo khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì: *"Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả…"*. Bà H yêu cầu tính lãi và xác định thời gian chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu của bà H được chấp nhận. Buộc ông B bà T phải trả tiền lãi chậm trả cho bà H, thời gian chậm trả tính từ ngày thụ lý vụ án 27/10/2025 đến thời điểm xét xử, với mức lãi suất 10%/năm. Tiền lãi phải trả = 174.000.000 đồng x 10%/năm x 304 ngày (từ 27/10/2025 đến 26/8/2026) = 14.492.054 đồng.

[5] Vợ chồng ông B bà T vay tiền nhưng không trả cho bà H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bà H yêu cầu ông B bà T trả nợ là phù hợp, đúng quy định nên yêu cầu này được chấp nhận. Đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên vợ chồng ông B bà T phải liên đới trả cho bà H số tiền 174.000.000 đồng và tiền lãi 14.492.000 đồng (đã làm tròn số).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí là 188.492.000 đồng x 5% = 9.424.600 đồng.

[7] Về chi phí giám định: Việc giám định không có chi phí nên không xem xét nghĩa vụ chịu chi phí giám định.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 161, 162, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị H. Buộc vợ chồng ông Võ Dũng B bà Đỗ Thị T phải liên đới trả cho bà Ngô Thị H số tiền nợ gốc là 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 14.492.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng là 188.492.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí:

- Vợ chồng ông Võ Dũng B bà Đỗ Thị T phải chịu 9.424.600 đồng (Chín triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Ngô Thị H tiền tạm ứng án phí 5.725.000 đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) bà đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004268 ngày 27 tháng 10 năm 2025 và số 0005436 ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Gia Lai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng